



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: [haticovietnam2016@gmail.com](mailto:haticovietnam2016@gmail.com)

Số: 11114.1/2025/PKQ/25.6448

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH VIỆT MỸ NAM ĐỊNH  
Địa chỉ : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình  
Địa điểm quan trắc : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình  
Vị trí lấy mẫu : - NT.230825-008- Nước thải tại hồ ga cuối sau hệ thống xử lý trước khi thải ra ngoài khu công nghiệp, tọa độ X=2259176, Y=566467 (NT)  
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01  
Ngày lấy mẫu : 23/08/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 08/09/2025

| TT | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị     | Phương pháp thử    | Kết quả             | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|----|------------------------------------------|------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|    |                                          |            |                    | NT                  | Cột B, Cmax         |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                  | °C         | SMEWW 2550B:2023   | 29,4                | 40                  |
| 2  | pH <sup>(b)</sup>                        | -          | TCVN 6492:2011     | 7,29                | 5,5 - 9             |
| 3  | Độ màu <sup>(b)</sup>                    | Pt-Co      | TCVN 6185.C:2015   | 13,8                | 150                 |
| 4  | TSS <sup>(b)</sup>                       | mg/L       | TCVN 6625:2000     | 12,5                | 108                 |
| 5  | BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>   | mg/L       | TCVN 6001-1:2021   | 7,4                 | 54                  |
| 6  | COD <sup>(b)</sup>                       | mg/L       | SMEWW 5220C:2023   | 15,7                | 162                 |
| 7  | Sunfua (H <sub>2</sub> S) <sup>(b)</sup> | mg/L       | TCVN 6637:2000     | 0,12                | 0,54                |
| 8  | Amoni (tính theo N) <sup>(b)</sup>       | mg/L       | TCVN 5988:1995     | 7,6                 | 10,8                |
| 9  | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                 | mg/L       | TCVN 6638:2000     | 16,8                | 43,2                |
| 10 | Tổng phosphor (Tổng P) <sup>(b)</sup>    | mg/L       | TCVN 6202:2008     | KPH (MDL=0,02)      | 6,48                |
| 11 | Sắt <sup>(b)</sup>                       | mg/L       | TCVN 6177:1996     | 0,09                | 5,4                 |
| 12 | Chì <sup>(b)</sup>                       | mg/L       | SMEWW 3113B:2023   | KPH (MDL=0,001)     | 0,54                |
| 13 | Tổng phenol <sup>(b)</sup>               | mg/L       | TCVN 6216:1996     | KPH (MDL=0,001)     | 0,54                |
| 14 | Clo dư <sup>(b)</sup>                    | mg/L       | SMEWW 4500-Cl:2023 | KPH (MDL=0,1)       | 2,16                |
| 15 | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>        | mg/L       | SMEWW 5520B&F:2023 | 1,6                 | 10,8                |
| 16 | Tổng Coliforms <sup>(b)</sup>            | MPN/ 100ml | SMEWW 9221B:2023   | 2,1×10 <sup>3</sup> | 5.000               |

### Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

- (-) Không quy định
- Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
- Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
- Phiếu kết quả được tách ra từ phiếu số 11114/2025/PKQ/25.6448

- Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
- Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

**Quy chuẩn so sánh:** QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 13/01/2025)

**Cột B:** Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+  $C_{max} = C \times K_q \times K_f$  (Với  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,2$ ; đối với các thông số nhiệt độ, độ màu, pH, coliform thì  $C_{max} = C$ )

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
9. Phiếu kết quả được tách ra từ phiếu số 11114/2025/PKQ/25.6448

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.